

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: 6302/UBND-KGVX

V/v báo cáo kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn tỉnh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2019

Kính gửi: Bộ Tài chính

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021; số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDDT-BTC ngày 15/10/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật;

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kinh phí thực hiện các chính sách giáo dục năm 2017 và năm 2018 trên địa bàn như sau:

I. Năm 2017

1. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo TTLT số 35/2014/TTLT-BGDDT-BTC ngày 15/10/2014:

- Số dư năm 2016 chuyển sang năm 2017: 6,900 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.220 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 1.226,9 triệu đồng;
- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2017: 6,900 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2017 chuyển sang năm 2018: 1.220 triệu đồng.

2. Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013:

- Số dư năm 2016 chuyển sang năm 2017: 324,354 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 4.691 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 5.015,354 triệu đồng;
- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2017: 3.393,324 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2017 chuyển sang năm 2018: 1.622,030 triệu đồng.

II. Năm 2018

1. *Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo TTTLT số 35/2014/TTTLT-BGDDT-BTC ngày 15/10/2014:*

- Số dư năm 2017 chuyển sang năm 2018: 1.220 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 1.220 triệu đồng;

- Tổng kinh phí được sử dụng: 2.440 triệu đồng;
- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2018: 8,16 triệu đồng;
- Kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: 2.431,84 triệu đồng

2. *Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo TTTLT số 42/2013/TTTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013:*

- Số dư năm 2017 chuyển sang năm 2018: 1.622,030 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 4.691 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 6.313,030 triệu đồng;
- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2018: 6.209,258 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi để thực hiện năm 2017: 1.344,197 triệu đồng, (chi bổ sung cho các đối tượng được hưởng trong năm 2017 nhưng chưa thực hiện)
 - + Thực hiện năm 2018: 4.865,061 triệu đồng
- Kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: 103,772 triệu đồng.

3. *Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 – 5 tuổi và giáo viên lớp ghép theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ:*

- Số dư năm 2017 chuyển sang năm 2018: 13.942,480 triệu đồng;
- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 28.533 triệu đồng;
- Tổng kinh phí được sử dụng: 42.475,480 triệu đồng;
- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2018: 22.940,859 triệu đồng, trong đó:

+ Chi để thực hiện năm 2017: 1.731,907 triệu đồng, (chi bổ sung cho các đối tượng được hưởng trong năm 2017 nhưng chưa thực hiện)

+ Thực hiện năm 2018: 21.208,952 triệu đồng.

- Kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: 19.534,621 triệu đồng.

4. *Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ:*

- Số dư năm 2017 chuyển sang năm 2018: 15.862 triệu đồng;

- Tổng kinh phí được sử dụng: 15.862 triệu đồng;

- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2018: 53.850,41 triệu đồng, trong đó:

+ Chi để thực hiện cho những năm trước: 17.101,10 triệu đồng, (chi bổ sung cho các đối tượng được hưởng trong những năm trước nhưng chưa thực hiện)

+ Thực hiện năm 2018: 36.749,3 triệu đồng.

- Kinh phí năm 2018 còn thiếu: 37.988,41 triệu đồng.

+ Ngân sách Trung ương (80%): Sử dụng nguồn CCTL năm 2018 là 30.390,728 triệu đồng ($37.988,41 \text{ triệu đồng} \times 80\%$);

+ Ngân sách địa phương (20%): 7.597,682 triệu đồng ($37.988,41 \text{ triệu đồng} \times 20\%$).

5. *Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ:*

- Số dư năm 2017 chuyển sang năm 2018: 16.690 triệu đồng;

- Đã bố trí trong định mức dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương: 75.548 triệu đồng;

- Tổng kinh phí được sử dụng: 92.238 triệu đồng;

- Kinh phí đã sử dụng trong năm 2018: 84.193,579 triệu đồng, trong đó:

+ Chi để thực hiện năm 2017: 12.112,341 triệu đồng, (chi bổ sung cho các đối tượng được hưởng trong năm 2017 nhưng chưa thực hiện)

+ Thực hiện năm 2018: 72.081,238 triệu đồng.

- Kinh phí năm 2018 chuyển sang năm 2019: 8.044,42 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07 đính kèm)

III. Kiến nghị, đề xuất

Đối với các chính sách: hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo TTTLT số 35/2014/TT-BGDDT-BTC, hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 – 5 tuổi và giáo viên lớp ghép theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số

116/2016/NĐ-CP, kinh phí đã bố trí trong định mức chi thường xuyên ngân sách địa phương trong thời kỳ ổn định ngân sách lớn hơn so với nhu cầu thực hiện hàng năm, kính đề nghị Bộ Tài chính cho phép địa phương được sử dụng phần kinh phí còn lại để thực hiện các chính sách an sinh xã hội của phần ngân sách địa phương phải đảm bảo theo Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 – 2020.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, KT, CBTH;
- Lưu: VT, KGVXBTHM431



PHỤ LỤC 01

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2014/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số 302/UBND-KGVX ngày 5 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số dư năm 2016 mang sang 2017	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện trong năm 2017	Trong đó						Kinh phí còn thừa, thiểu năm 2017 mang sang năm 2018	
							Học kỳ II Năm học 2016 -2017			Học kỳ I Năm học 2017 2018				
							Đối tượng	Số tháng	Kinh phí	Đối tượng	Số tháng	Kinh phí		
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5=8+11	6	7	8	9	10	11	12=4-5	
Tổng cộng		6,90	1.220		1.226,90	6,90	-	-	-	-	-	-	1.220	

PHỤ LỤC 02
QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2017

(Kèm theo Công văn số 6302/UBND-KGVX ngày 15 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số dư năm 2016 mang sang 2017	Dự toán giao đầu năm 2017	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2017	Chi trả ngày năm 2016	Học kỳ I năm học 2016-2017		Thực chi 2017	Trong đó						Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2017 mang sang năm 2018				
											Học kỳ II năm học 2016-2017		Học kỳ I năm học 2017-2018								
								Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (80% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS/năm)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (80% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS/năm)	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí					
A	B	I	2	3	4=I+2+3	5=6+11	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15+17+19	12	13	14	15	16	17	18	19	20=4-5
Tổng cộng		324,354	4.691		5.015,354	3.393,324	0,000	0	0,000	0	0,000	3.393,324	436	2.063,052	349	180,322	251	1.039,548	225	110,402	1.622,030
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông					3.033,434	-	-	-	-	-	3.033,434	402	1.898,49	315	163,722	212	879,818	187	91,402	
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo					359,890						359,890	34	164,56	34	16,60	39	159,73	38	19,00	

PHỤ LỤC 03

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 35/2014/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 6302 /UBND-KGVX ngày 15 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: triệu đồng

TT	Đơn vị	Số dư năm 2017 mang sang 2018	Dự toán giao đầu năm	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện trong năm 2018	Trong đó						Kinh phí còn thừa, thiểu năm 2018 mang sang năm 2019	
							Học kỳ II Năm học 2017 -2018			Học kỳ I Năm học 2018 -2019				
							Đối tượng	Số tháng	Kinh phí	Đối tượng	Số tháng	Kinh phí		
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5=8+11	6	7	8	9	10	11	12=4-5	
Tổng cộng		1.220	1.220		2.440	8,16	2	4	4,26	1	5	3,90	2.431,84	

PHỤ LỤC 04

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDDT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày 5 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

t 6902

ĐVT: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Số dư năm 2017 mang sang 2018	Đợt toán giao đầu năm 2018	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí thực hiện năm 2018	Chi trả nợ năm 2017	Học kỳ I năm học 2017-2018				Thực chi 2018	Trong đó								Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2018 mang sang năm 2019				
								Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (1,000,000 đ/HS/năm)			Học kỳ II năm học 2017-2018		Học kỳ I năm học 2018-2019										
								Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí		Kinh phí hỗ trợ mua phương tiện, đồ dùng học tập (80% mức lương cơ sở)	Kinh phí hỗ trợ học bổng (80% mức lương cơ sở)	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí	Số HS	Kinh phí					
								11	=13+15+17+19	12	13		14	15	16			18	19		20=4-5				
A	B	I	2	3	4=I+2+3	5=6+11	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15+17+19	12	13	14	15	16		18	19		20=4-5			
Tổng cộng		1.622,030	4.691		6.313,030	6.209,258	1.344,197	307	1.277,784	204	66,413	4.865,061	483	2.507,330	389	181,303	473	2.000,282	354	176,146		103,772			
I	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông					5.815,170	1.344,197	307	1.277,784	204	66,413	4.470,973	446	2.314,93	353	163,303	437	1.834,594	318	158,146					
II	Học sinh, sinh viên hệ đào tạo					394,088						394,088	37	192,40	36	18,00	36	165,69	36	18,00					

PHỤ LỤC 05

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĂN TRƯA TRẺ 3-5 TUỔI VÀ GIÁO VIÊN LỚP GHÉP THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 06/2018/NĐ-CP NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày /5 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

6302

DVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Trong đó												Kinh phí còn thừa, thiểu năm 2018 mang sang năm 2019													
		Học kỳ I năm học 2017-2018						Trong đó																			
		Học kỳ II năm học 2017-2018						Học kỳ I năm học 2018-2019																			
		Kinh phí còn thừa, thiểu năm 2017 mang sang năm 2018	Điện toán giao đầu năm (bao gồm trong cân đối)	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng số kinh phí đã sử dụng năm 2018	Chi bổ sung năm 2017	Số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2017)	Số tháng được hỗ trợ (4 tháng)	Mức kinh phí hỗ trợ 01 tháng	Tổng kinh phí đã hỗ trợ 4 tháng	Thực hiện năm 2018	Số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2018)	Số tháng được hỗ trợ (2 tháng)	Mức kinh phí hỗ trợ 01 tháng (QĐ số 239/QĐ-TTg và QĐ số 60/2011 /QĐ-TTg của TTCP)	Tổng kinh phí đã hỗ trợ 2 tháng	Số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2018)	Số tháng được hỗ trợ (3 tháng)	Mức kinh phí hỗ trợ 01 tháng	Tổng kinh phí đã hỗ trợ 3 tháng	Tổng kinh phí đã hỗ trợ 5 tháng	Số đối tượng được hỗ trợ (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2018)	Số tháng được hỗ trợ (4 tháng)	Mức kinh phí hỗ trợ 01 tháng	Tổng kinh phí đã hỗ trợ 4 tháng		
A	B	I	2	3	4=I+2+3	5=6+11	6=10	7	8	9	10	11=20+24	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=4-5	
	TỔNG SỐ	13.942.480	28.533		42.475.480	22.940.859	1.731.907	3.807	4	0,120	1.731.907	21.208.952	18.708	2	0,120		18.852	3	0,130		11.638.170	17.171	4	0,139	9.570.782	19.534.621	
I	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3 - 5 tuổi				29.872	22.268.229	1.731.907	3.807	4	0,120	1.731.907	20.536.322	18.708	2	0,120			18.650	3	0,130		11.365.920	16.948	4	0,139	9.170.402	
II	Hỗ trợ cho giáo viên dạy lớp ghép				-	672.630	-	-	-	-	-	672.630	-	-	-	-	202	3	0,450	272.250	272.250	223	4	0,450	400.380		

PHỤ LỤC 06

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số 1/UBND-KGVX ngày 15 tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

6302

ĐVT: triệu đồng

STT	Nội dung	Số dư năm 2017 mang sang năm 2018	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm 2018	Chi trả phần còn thiếu các năm trước		Thực hiện năm 2018				Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2018 mang sang năm 2019	
						Số đối tượng	Số kinh phí	Học kỳ II năm học 2017-2018		Học kỳ I năm học 2018-2019			
								Số đối tượng	Số kinh phí	Số đối tượng	Số kinh phí		
A	B	I	2	3=I+2	4=6+8+10	5	6	7	8	9	10	11=3-4	
	TỔNG SỐ	15.862		15.862	53.850,41	75.526	17.101,10	61.131	20.529,63	60.422	16.219,67	(37.988,41)	
I	Hỗ trợ chi phí học tập				36.377,09	27.412	11.648,49	27.948	13.973,45	26.888	10.755,16		
II	Kinh phí miễn, giảm học phí				17.473,31	48.114	5.452,61	33.183	6.556,18	33.534	5.464,52		
1	Miễn học phí				13.449,72	28.821	4.270,59	18.501	4.959,64	18.914	4.219,49		
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông				6.740,85	27.760	2.210,06	17.963	2.528,78	17.829	2.002,02		
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập				6.362,37	1.042	2.009,93	480	2.223,57	1.048	2.128,87		
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập				346,49	19	50,60	58	207,29	37	88,60		
2	Giảm học phí				4.023,59	19.293	1.182,03	14.682	1.596,54	14.620	1.245,03		
a	Cấp bù học phí hệ mầm non, phổ thông				3.415,62	19.268	1.065,04	14.526	1.326,00	14.496	1.024,59		
b	Cấp bù học phí hệ Đào tạo công lập				391,98	25	28,47	115	185,93	102	177,59		
c	Cấp bù học phí hệ Đào tạo ngoài công lập				215,99		88,52	41	84,62	22	42,85		



PHỤ LỤC 07

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2018
(Kèm theo Công văn số /UBND-KGVX ngày tháng 11 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

DVT: Triệu đồng

Nội dung	Số dư năm 2017 mang sang 2018	Đụng toán giao đầu năm 2018	Bổ sung trong năm	Tổng kinh phí được sử dụng	Tổng kinh phí đã sử dụng trong năm 2018	Chi bù bổ sung năm 2017	Số học sinh	Chi hỗ trợ tiền ăn	Số học sinh	Chi hỗ trợ tiền ở	Thực hiện năm 2018	Trong đó										Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2018 mang sang năm 2019	
												Học kỳ II năm học 2017-2018 (1-5/2018)					Học kỳ I năm học 2018-2019 (9-12/2018)						
												Chi hỗ trợ tiền ăn (520 ngđ)		Chi hỗ trợ tiền ở (130 ngđ)		Chi hỗ trợ tiền ăn (556 ngđ)		Chi hỗ trợ tiền ở (139 ngđ)					
												Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí	Chi hỗ trợ trường để lập tủ thuốc dùng chung, sửa chữa dụng cụ TT	Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ việc nấu ăn cho học sinh		
	1	2	3	4=1+2+3	5=6+11	6=8+10	7	8	9	10	11=13+15+17+19+20+21	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=4-5	
Tổng cộng	16.690	75.548		92.238	84.193,579	12.112,341	5.602	9.828,655	4.935	2.283,686	72.081,238	13.258	34.470,328	7.217	4.690,638	12.795	28.454,802	6.778	3.481,951	232,027	751,492	8.044,42	